

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA SƯ PHẠM



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Tên tiếng Anh: *Early Childhood Education*
Tên chuyên ngành: Giáo dục Mầm non
Mã ngành: 7140201
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình: Giáo dục Mầm non

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Hình thức đào tạo: Chính qui

Mã ngành: 7140201

Tên gọi văn bằng: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân giáo dục mầm non có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non; giảng dạy tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non; làm chuyên viên giáo dục mầm non tại cơ quan quản lý giáo dục; tự học, tham gia học tập ở các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1. **Nắm được hệ thống tri thức nền** tảng của khoa học Mác-Lênin; tư tưởng, đạo đức và giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; kiến thức giáo dục quốc phòng an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

M2. Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội – nghệ thuật và có thể vận dụng vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M3. Nắm vững kiến thức cơ bản, toàn diện, chuyên sâu về tâm lý học mầm non, giáo dục học mầm non, lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục trẻ vào lập kế

hoạch, tổ chức, giám sát các hoạt động **nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục** phát triển toàn diện trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

M4. Nắm vững hệ thống kiến thức lí luận và phương pháp giáo dục của ngành giáo dục mầm non như lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ, phát triển thể chất, phát triển thẩm mỹ, phát triển tình cảm...kiến thức nghiệp vụ sư phạm mầm non để thực hiện tốt công tác **nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ** mầm non.

M5. Trang bị kiến thức về tổ chức hoạt động giáo dục, giáo dục hòa nhập, giáo dục môi trường, giáo dục văn hoá địa phương vùng Tây Nguyên, kiến thức về vệ sinh dinh dưỡng, phòng tránh tai nạn đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.

1.2.2. Về kĩ năng, thái độ

M6. Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ, năng lực quản lý nhóm lớp; năng lực tư vấn, tham vấn giáo dục mầm non; năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non.

M7. Có kỹ năng tự học, trải nghiệm và thích ứng nghề nghiệp; năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi; giám sát và hướng dẫn người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

M8. Có kỹ năng giao tiếp, xây dựng các mối quan hệ hợp tác với đồng nghiệp, cấp trên, cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ và cộng đồng để nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và bảo vệ quyền trẻ em.

M9. Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh, tin học ứng dụng để giải quyết các yêu cầu công việc một cách hiệu quả.

1.2.3. Trình độ ngoại ngữ, tin học

M10. Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M11. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

2. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Làm giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non và giảng viên ở các trường đào tạo giáo viên mầm non

- Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non; Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức có liên quan đến bậc học mầm non.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Lý luận chính trị:

- Hiểu và vận dụng linh hoạt tri thức khoa học Mác - Lênin; tư tưởng, đạo đức, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

- Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng

C2. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào quá trình giáo dục

- Đánh giá được về điều kiện kinh tế, tự nhiên, văn hóa xã hội địa phương.

C3. Kiến thức ngoại ngữ, tin học:

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

Có hiểu biết về trí tuệ nhân tạo, có thể vận dụng trong học tập, làm việc và cuộc sống một cách có đạo đức và trách nhiệm.

C4. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Đã hoàn thành học phần Giáo dục thể chất

+ Kiến thức chuyên môn

C5. Hiểu và có thể vận dụng linh hoạt kiến thức lĩnh vực khoa học xã hội - nghệ thuật - tự nhiên và kiến thức khoa học có liên quan vào quá trình **nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.**

Hiểu được đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ mầm non và có khả năng vận dụng một cách hiệu quả vào quá trình **nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.**

Có kiến thức về tổ chức hoạt động vui chơi và giao tiếp ứng xử với trẻ, phụ huynh học sinh một cách thân thiện.

C6. Hiểu và đánh giá được các mô hình, chương trình giáo dục mầm non

Có khả năng tổ chức thực hiện và phát triển chương trình giáo dục mầm non: xác định mục tiêu, lập kế hoạch giáo dục, thực hiện kế hoạch giáo dục, đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục mầm non.

Có kiến thức về nghệ thuật (múa, hát nhạc, tạo hình) và quy trình vận dụng vào quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

Nắm vững lý thuyết khoa học về văn học, ngôn ngữ, toán học và khả năng ứng dụng vào thực hiện việc chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

Có kiến thức về xây dựng môi trường giáo dục để thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ hiệu quả.

Nhận diện và lựa chọn nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục phù hợp với sự phát triển và nhu cầu hứng thú của trẻ.

Có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu giáo dục mầm non).

3.2. Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C7. Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ

Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng.

Có kỹ năng tự đánh giá, tự học tập để hoàn thiện bản thân.

Có kỹ năng phân tích, đánh giá thông tin hình thành ý tưởng.

Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo.

Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.

Tổ chức và quản lý nhóm, lớp học hiệu quả.

Có các kỹ năng mềm và biết xây dựng, tổ chức thực hiện hoạt động khởi nghiệp.

+ Kỹ năng chuyên môn

C8. Nhận diện đặc điểm nhu cầu của trẻ mầm non

Kỹ năng lập kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ dựa trên khung chương trình giáo dục mầm non

Tổ chức thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non đúng theo chương trình giáo dục mầm non

Thực hiện được các hoạt động vệ sinh lớp học, vệ sinh cho trẻ, và chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ theo lứa tuổi

Thực hiện được các biện pháp phòng bệnh ban đầu cho trẻ và giám sát an toàn thực phẩm

C9. Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non một cách khách quan, chính xác, công bằng

Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc – giáo dục trẻ

Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng về chăm sóc giáo dục trẻ mầm non

Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp

Có nghiệp vụ quản lý nhà trường mầm non.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh

Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải

Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng

Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

Tích cực tìm tòi sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có ý chí học tập vươn lên.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non hoặc lĩnh vực có liên quan.

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐ T	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
M1	x			x					x	x	x
M2		x	x						x		
M3					x	x	x	x		x	x
M4					x	x		x	x	x	x
M5					x	x	x	x		x	x

M6					X	X	X	X	X	X	X
M7					X	X	X	X		X	X
M8					X		X	X	X		
M9			X				X			X	X
M10										X	X
M11				X	X	X				X	X

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: **133 tín chỉ (Kiến thức đại cương: 36TC, Kiến thức chuyên ngành: 97 TC)**

- Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:

$$M = \frac{133 \text{ tín chỉ}}{4 \text{ năm}} = 33,25 \text{ tín chỉ}$$

6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên và quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên .

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

(1) Quyết định số 158/QĐ - ĐHTN ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên.

(2) Quyết định 1201/QĐ - ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Cách thức đánh giá

(1) Thực hiện theo Điều 21 và Điều 22 của “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 24 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

(2) Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

9. Nội dung chương trình

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (36TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	ML211030	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	3	0	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	2	0	ML211030
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	ML211031
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2	0	ML211032
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2	0	ML211002
6	SP211005	Quản lý Hành chính nhà nước & Quản lý Giáo dục – Đào tạo	1	1	0	1		
7	SP211400	Địa lí Việt Nam đại cương	2	2	0	2		
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	0	2	
9	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0	0		
10	SP211007	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	2	0	0		
11	SP211018	Đại cương văn hóa các Dân tộc thiểu số Tây nguyên	2	1.5	0.5	0		
12	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0	2		
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0	2		FL211020
14	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0	2		FL211021
15	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0	2		FL211022
16	SP211014	Tâm lí học đại cương	2	2	0	2		
17	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2		
18	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
19	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	2		
20	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2	0	2		
21	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	2	0	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
Tổng			42	38.9	5.1	34	2	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

1	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0	2		
2	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2	0	2		
3	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0	2		
4	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	2	2	0	2		
Tổng			8	8	0	8		

9.2. Kiến thức giáo dục thể chất: 03 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
<i>Học phần tự chọn 1: SV chọn 1 trong 4 học phần sau</i>								
1	SP211200	Bóng chuyền 1	1	0	1	0	1	
2	SP211209	Pickleball 1	1	0	1	0		
3	SP211203	Bóng đá 1	1	0	1	0		
4	SP211206	Thể dục nhịp điệu 1	1	0	1	0		
<i>Học phần tự chọn 2: chọn 1 trong 4 học phần sau</i>								
5	SP211201	Bóng chuyền 2	1	0	1	0	1	
6	SP211210	Pickleball 2	1	0	1	0		
7	SP211204	Bóng đá 2	1	0	1	0		
8	SP211207	TD nhịp điệu 2	1	0	1	0		
<i>Học phần tự chọn 3: chọn 1 trong 4 học phần sau</i>								
9	SP211202	Bóng chuyền 3	1	0	1	0	1	
10	SP211211	Pickleball 3	1	0	1	0		
11	SP211205	Bóng đá 3	1	0	1	0		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
12	SP211208	TD nhập điều 3	1	0	1	0		
Tổng:			3	0	3	0		

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thi học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1	1		
2	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1	1		
3	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1	1		
Tổng:			3	0	3	3		

9.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	3		
2	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2		
3	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2		
Tổng			8	5.7	2.3	8		

Nhóm HP thay thế cho sinh viên nước ngoài (GDQP)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
-----	-------	--------------	------------	----	----	----	----	------------------

1	SP211105	Tiếng Việt nâng cao	2	2	0	2		
2	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	3	0	3		
3	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3	0	3		
Tổng			8	8	0	8		

9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 97 TC

9.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (39TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
1	SP211029	Sinh lí học trẻ em	3	3	0	3		
2	SP212301	Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em	2	2	0	2		
3	YD212309	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	2	0	2		
4	SP212402	Văn học trẻ em	2	2	0	2		
5	SP212411	Toán học cơ sở	2	2	0	2		
6	SP212412	Tạo hình cơ bản	3	2	1	3		
7	SP212410	Âm nhạc cơ bản	2	1	1	2		
8	SP213133	Múa cơ bản	3	1.5	1.5	3		
9	SP212002	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non	2	2	0	2		
10	SP213412	Ứng dụng tin học trong Giáo dục mầm non	2	1	1	2		
11	SP213424	Kể chuyện cho trẻ	2	1	1	2		
12	SP212404	Tâm lí học trẻ em	3	3	0	3		
13	SP211026	Giáo dục học mầm non	3	3	0	3		
14	SP213413	Tâm lí học gia đình	2	2	0	2		
15	SP212003	Giáo dục kĩ năng sống	2	2	0	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
16	SP213040	Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường Mầm non	2	1	1	2		
17	SP213046	Nghề giáo viên mầm non	2	2	0	2		
Tổng			39	32.5	6.5	39		

9.4.2. Kiến thức ngành (58TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	SP213026	Quản lý trong giáo dục mầm non	2	2	0	2		
2	SP213131	Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non	3	1.5	1.5	3		SP213133
3	SP213132	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em	3	1.5	1.5	3		SP212410
4	SP213417	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	1	1	2		
5	SP213130	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ	3	1	2	3		SP212411
6	SP213452	Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen môi trường xung quanh	3	2	1	3		
7	SP213453	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em	3	2	1	3		SP212401
8	SP213421	Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	2	1	1	2		
9	SP213422	Lí luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em	2	1	1	2		
10	SP213028	Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ viết	2	1	1	2		
11	SP213011	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	0	2		
12	SP213411	Tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Mầm non	2	1	1	2		SP211026
13	SP213042	Giáo dục hòa nhập	2	2	0	2		SP211026
14	SP213414	Phương pháp đọc diễn cảm	2	1.5	0.5	0		
15	SP213222	Tổ chức và quản lý trường mầm non	2	2	0	0	2	
16	SP213043	Giáo dục môi trường ở trường mầm non	2	2	0	0		
17	SP213041	Hát và đàn Organ	2	1	1	0		
18	SP213044	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo	2	2	0	0	2	
19	SP213045	Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non	2	2	0	0		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
20	SP213027	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh	2	2	0	0	2	
21	SP 213135	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ ở trường MN	2	1	1	0		
22	SP213429	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0	0		
23	SP213008	Chương trình và quản lí Chương trình mầm non	2	2	0	0	2	
24	SP213047	Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	2	0	0		
25	SP213221	Thực tế chuyên môn	1	0	1	1		
26	SP213552	Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 1	2	0	2	2		
27	SP213553	Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 2	2	0	2	2		
28	SP213502	Kiểm tập sư phạm	2	0	2	2		
29	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5	5		
30	SP215020	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	0	7	7		
31	SP215021	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)	3	0	3	3		
32	SP215022	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	2	2	0	0	2	
33	SP215023	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình	2	2	0	0		
34	SP215024	Phương pháp dạy múa cho trẻ	2	2	0	0		
35	SP215025	Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới Giáo dục mầm non	2	2	0	0	2	
36	SP215026	Tư duy Toán học ở mầm non	2	2	0	0		
37	SP215027	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	2	0	0		
Tổng			87	50.5	36.5	50	8	

10. Kế hoạch giảng dạy

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1	SP211400	Địa lí Việt Nam đại cương	2	2	0
2	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
3	SP212411	Toán học cơ sở	2	2	0
4	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0
5	SP213133	Múa cơ bản	3	3	0
6	SP213424	Kể chuyện cho trẻ	2	2	0
7	SP211200	Bóng chuyền 1	1	0	1
8	SP211209	Pickleball 1	1	0	
9	SP211203	Bóng đá 1	1	0	

10	SP211206	Thể dục nhịp điệu 1	1	0	
11	SP211039	Cờ vua 1 (đối với SV không đủ sức khỏe)	1	0	
12	SP211007	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	0	2
	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	0	
	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	
	SP211009	Nhân học đại cương	2	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
13	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0
TỔNG HỌC KÌ 1			16	13	3
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0
3	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	2	0
4	SP212412	Tạo hình cơ bản	3	3	0
5	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
6	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0
7	SP212410	Âm nhạc cơ bản	2	2	0
8	SP211201	Bóng chuyền 2	1	0	1
	SP211210	Pickleball 2	1	0	
	SP211204	Bóng đá 2	1	0	
	SP211207	Thể dục nhịp điệu 2	1	0	
	SP211040	Cờ vua 2 (đối với SV không đủ sức khỏe)	1	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
13	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2	0
TỔNG HỌC KÌ 2			17	16	1
1	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	SP212402	Văn học trẻ em	2	2	0
4	SP211029	Sinh lý học trẻ em	3	3	0
5	SP211026	Giáo dục học mầm non	3	3	0
6	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng CSVN	3	3	0
7	QP211006	Công tác quốc phòng – An ninh	2	2	0
8	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
9	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
10	SP211202	Bóng chuyền 3	1	0	1
	SP211211	Pickleball 3	1	0	
	SP211205	Bóng đá 3	1	0	
	SP211208	Thể dục nhịp điệu 3	1	0	
	SP211041	Cờ vua 3 (đối với SV không đủ sức khỏe)	1	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
11	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0
TỔNG HỌC KÌ 3			21	20	1
1	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0
2	SP213028	Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ viết	2	2	0
3	YD212309	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	2	0
4	SP213134	Tâm lý học trẻ em	3	3	0
5	SP213552	Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 1	2	2	0

6	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
7	SP212301	Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em	2	2	0
8	SP213046	Nghề giáo viên mầm non	2	2	0
9	SP212002	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non	2	2	0
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
10	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	2	2	0
TỔNG HỌC KÌ 4			19	19	0
1	SP213040	Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường mầm non	2	2	0
2	SP213422	Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em	2	2	0
3	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
4	SP213132	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em	3	3	0
5	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2	0
6	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	2	0
7	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	SP213417	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	2	0
9	SP212003	Giáo dục kĩ năng sống	2	2	0
10	SP213412	Ứng dụng tin học trong GDMN	2	2	0
TỔNG HỌC KÌ 5			21	21	0
1	SP213452	Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	3	3	0
2	SP213026	Quản lí trong giáo dục mầm non	2	2	0
3	SP213130	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ	3	3	0
4	SP213414	Phương pháp đọc diễn cảm	2	0	2
5	SP213222	Tổ chức và quản lí trường mầm non	2	0	
6	SP213043	Giáo dục môi trường ở trường mầm non	2	0	2
7	SP213041	Hát và đàn Organ	2	0	
	SP213044	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo	2	0	
	SP213045	Ứng dụng kĩ họa và cách điệu trong giáo dục mầm non	2	0	
8	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
9	SP213131	Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non	3	3	0
10	SP213221	Thực tế chuyên môn	1	1	0
TỔNG HỌC KÌ 6			18	14	4
1	SP213453	Lí luận và PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em	3	3	0
2	SP213421	Lí luận và PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	2	2	0
3	SP213411	Tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường MN	2	2	0
4	SP211005	Quản lí HCNN & Quản lí GD - ĐT	1	1	0
5	SP213413	Tâm lí học gia đình	2	2	0
6	SP213042	Giáo dục hòa nhập	2	2	0

7	SP213011	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	0
8	SP213553	Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 2	2	2	0
9	SP213027	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh	2	0	2
	SP213429	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	0	
	SP 213135	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ ở trường MN	2	0	
10	SP213008	Chương trình và quản lý CT MN	2	0	2
	SP213047	Phát triển tình cảm và kỹ năng XH cho trẻ mầm non	2	0	
TỔNG HỌC KÌ 7			20	16	4
1	SP213503	Thực tập sư phạm	5	5	0
2	SP215020	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	7	0
3	SP215021	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện làm KLTN)	3	3	0
4	SP215022	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	2	0	2
	SP215023	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình	2	0	
	SP215024	Phương pháp dạy múa cho trẻ	2	0	
5	SP215025	PP đánh giá trẻ trong đổi mới GDMN	2	0	2
	SP215026	Tư duy Toán học ở MN	2	0	
	SP215027	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	0	
TỔNG HỌC KÌ 8			12	12	0

11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	Triết học Mác - Lênin	3						1			1	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3						1			1	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3						1			1	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3						1			1	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3						1			1	
6	Quản lý HCNN & Quản lý GD - ĐT		2									1
7	Xã hội học đại cương		2					1			1	
8	Địa lí Việt Nam đại cương		2								1	
9	Tâm lí học trẻ em		3					2			1	1
10	Tâm lí học đại cương		3					1		1	1	1
11	Giáo dục học mầm non		3					2			1	1
12	Lịch sử Việt Nam đại cương		2					1			1	

13	Đại cương văn hóa các dân tộc TN		2					1			1	
14	Nhân học đại cương		2					1				
15	Tiếng Anh 1			3				1				2
16	Tiếng Anh 2			3				1				2
17	Tiếng Anh 3			3				1				2
18	Tiếng Anh 4			3				1				2
19	Tin học đại cương			3		2		2				1
20	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng			3				2			2	1
21	PP nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non						3				1	2
22	Khởi nghiệp		2					1			2	1
23	Kỹ năng mềm		2		1			1			1	
24	Bóng chuyền 1				3			1				
25	Pickleball 1				3			1				
26	Bóng đá 1				3			1				
27	Thể dục nhịp điệu 1				3			1				
28	Bóng chuyền 2				3							
29	Pickleball 2				3			1				
30	Bóng đá 2				3			1				
31	TD nhịp điệu 2				3			1				
32	Bóng chuyền 3				3			1				
33	Pickleball 3				3			1				
34	Bóng đá 3				3			1				
35	TD nhịp điệu 3				3			1				
36	Cờ vua 1				3			1				
37	Cờ vua 2				3			1				
38	Cờ vua 3				3			1				
39	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	1			3							
40	Công tác quốc phòng - An ninh	1			3							
41	Hiểu biết chung về quân, binh chủng.	1			3							
42	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn (hoặc tiểu liên AK) và sử dụng lựu đạn.	1			3							
43	Sinh lý học trẻ em					3			2		1	
44	VS trẻ em và dinh dưỡng trẻ em					3			2		1	1
45	Phòng bệnh và ĐB an toàn cho trẻ					3	1	1	2	1	1	1
46	Văn học trẻ em		1			1	1	1	3	2	1	1
47	Toán học cơ sở		2			3	1	1	2	2	1	1
48	Tạo hình cơ bản					3	2	1	1	2	1	1

49	Âm nhạc cơ bản					3	2	1	1	2	1	1
50	Múa cơ bản					3	2	1	2	2	1	1
51	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non		2			3	2	1	2	1	1	2
52	Giáo dục kỹ năng sống		2					2			1	1
53	Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường Mầm non					2	3	1	1	1	1	1
54	Hát và đàn Organ						3	2	3	2	1	1
55	Ứng dụng tin học trong GD mầm non		1	2			3	1	2	2	1	2
56	Tâm lý học gia đình		1			2	3			2	1	1
57	Phương pháp đọc diễn cảm						3	1	2	2	3	1
58	Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non					1	3	1	1	2	3	1
59	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em					1	3		1	2	3	2
60	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học						3	1	3	1	3	1
61	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ						3	1	3	2	3	2
62	Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen môi trường xung quanh						3	1	3	2	3	2
63	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em						3	1	3	2	2	3
64	Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em						3	1	3	2	3	1
65	Lí luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em			1			3	1	2	1	2	1
66	Chương trình và quản lí Chương trình mầm non					1	3	1	2	1	1	1
67	Tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Mầm non		1				3	1	3	2	2	1
68	Giáo dục hòa nhập					1	3	1	2	1	2	1

69	Thực tế chuyên môn					1	3	3	3	3	3	3
70	Kể chuyện cho trẻ					2	2	1	1	2	3	1
71	Tổ chức và quản lí trường mầm non					1	3	2	2	1	3	1
72	Giáo dục môi trường ở trường MN					1	3	2	3	2	2	
73	Quản lí trong giáo dục mầm non						3		3		2	
74	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo		1				3		2	2		
75	Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non						3		3		2	1
76	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ ở trường MN					2	3				2	1
77	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi MTXQ					1	3		1	2	3	1
78	Vệ sinh an toàn thực phẩm					2			3	1		1
79	Nghề giáo viên mầm non						3	1	3	2	3	1
80	PP dạy trẻ làm quen với chữ viết					1			3	1	3	
81	Tổ chức thực hiện chương trình GDMN						3	1	3	2	2	1
82	PT tình cảm và kĩ năng XH cho trẻ mầm non						3	1	2	1	3	1
83	Thực hành KNSP MN 1						3		3	2	3	3
84	Thực hành KNSP MN 2						3		3	2	3	3
85	Kiến tập sư phạm						3	1	3	1	3	3
86	Thực tập sư phạm						3	1	3	1	3	3
87	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)						3		3	1	3	3
88	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)						3	1	3	1	3	3
89	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non					1	3	1	3	1	1	2
90	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình						3	1	3	1	1	1
91	Phương pháp dạy múa cho trẻ						3		3	2	2	1

92	Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới GDMN					2	3	1	1	2	2	3
93	Tư duy Toán học ở MN					3			2		1	
94	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non								1	2	3	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

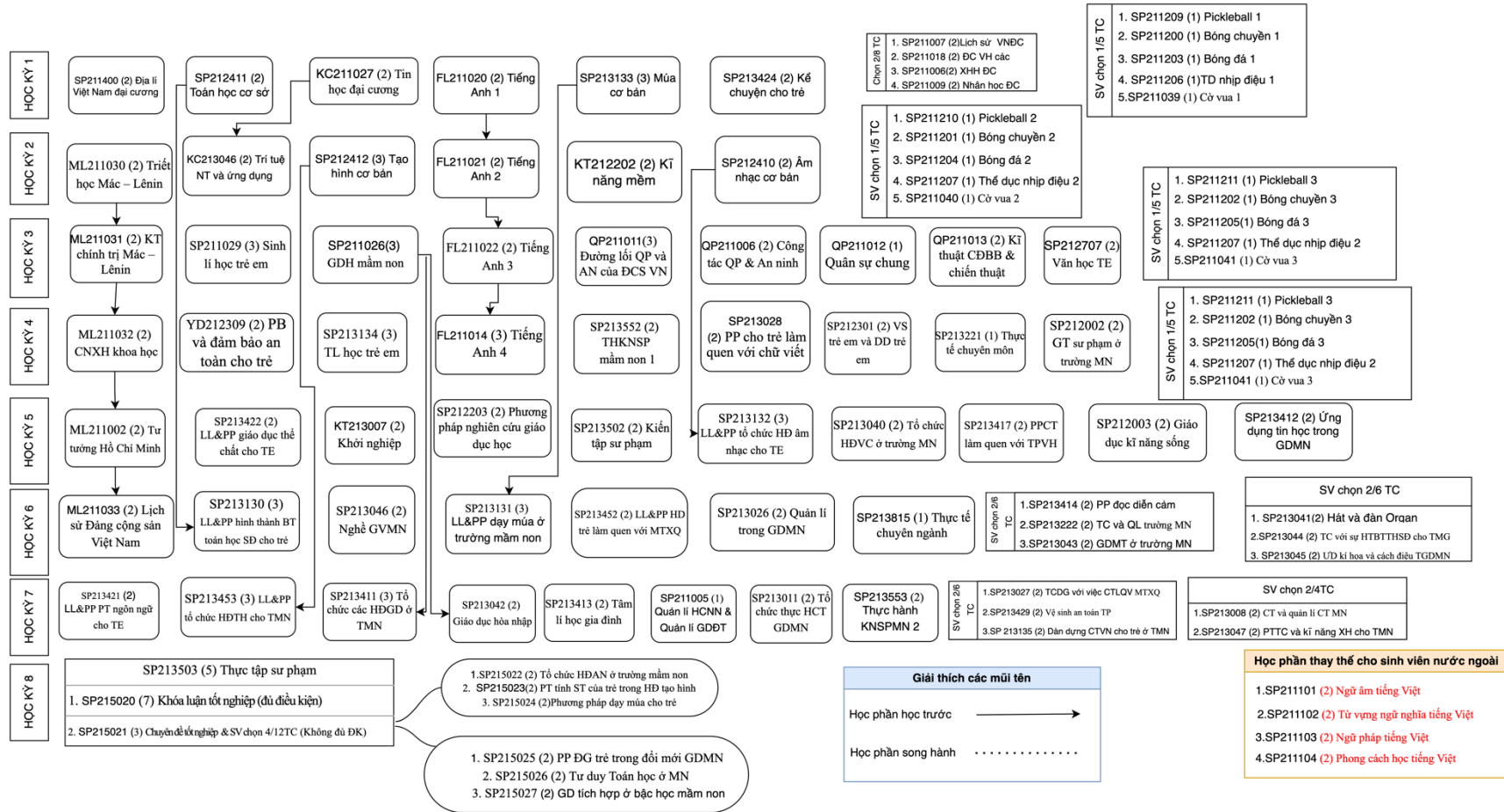
1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Để trống = không đóng góp.

12. Tiến trình đào tạo



13. Điều kiện cơ sở vật chất

13.1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	Phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	Phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	Phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	Phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	Phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	Bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	Phòng	4/323.1	
4	Phòng học nhạc, hoạ	Phòng	2/200	
5	Phòng học thực hành, thí nghiệm	Phòng	88	

13.2. Cơ sở thực hành, thực tập

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Trường MN Thực hành 11/11	Cơ sở	1	
3	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	c		
4	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
5	Khu nhà thí nghiệm D2, D3; Khu nhà thí nghiệm Khoa Y dược	Cơ sở	1	
6	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
7	Bệnh viện Trường	Cơ sở	1	
8	Trạm xá Thú y	Cơ sở	1	
9	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

13.3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Số đầu sách của trường Đại học Tây Nguyên là 145.000 (trong đó có 10.000 tài liệu tiếng Anh). Thư viện hiện có 4 kho sách. Phòng đọc rộng 800 m² và có 700 chỗ ngồi. Trường Đại học Tây Nguyên cũng có liên kết khai thác tài liệu của Trung tâm tư liệu Quốc gia với hơn 11.000 sách, báo điện tử. Trường có Trung tâm tư liệu và thông tin với 200 máy cho sinh viên sử dụng hệ thống internet và hệ thống internet không dây trong toàn trường.

Giáo trình, sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập: dựa vào các giáo trình, tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho bậc đào tạo đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Đồng thời các môn học đều có giáo trình, bài giảng của trường Đại học Tây Nguyên, và tham khảo sử dụng tài liệu giáo trình, sách, kết quả nghiên cứu của các trường đại học trong và ngoài nước. Giáo trình và tài liệu học tập của từng học phần được liệt kê trong chương trình chi tiết của các học phần.

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

14. Danh sách giảng viên cơ hữu

Stt	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Hải Yến	1976	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mac - Lênin	Khoa LLCT
	Phạm Phương Anh	1983	Tiến sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1991	Tiến sĩ	Triết học		
2	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	KT chính trị	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	Khoa LLCT
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý KT		
	Nguyễn Quang Dương	1985	Thạc sĩ	QL kinh tế		
3	Nguyễn Bảo Lâm	1985	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa LLCT
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
4	Nguyễn Minh Hải	1979	Tiến sĩ	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa LLCT
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Tiến sĩ	Triết học		
5	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		

	Nguyễn Khắc Trinh	1979	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa LLCT
	Đoàn Văn Kỳ		Thạc sĩ	Lịch sử VN		
6	Nguyễn Lê Hằng	1971	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 4 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phượng	1977	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	1986	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tống Thị Lan Chi	1980	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Tiến sĩ	Tiếng Anh		
7	Trương Hải	1975	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	Khoa KHTN&CN
	Nguyễn Thị Như	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Tin học		
	Phan Thị Đài Trang	1986	Thạc sĩ	Toán – Tin		
	Phạm Văn Thuận		Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phượng	1979	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Trần Xuân Thắng	1991	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		
8	Ngô Thị Hiếu	1979	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí GDĐT	Khoa SP
9	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Kĩ năng mềm	Khoa SP

	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	1979	PGS.TS	Sinh thái học		Khoa KHTN&C N
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM		LLCT
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		Khoa NN
	Thái Thị Hoài An	1976	Tiến sĩ	Văn học		Khoa SP
10	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa SP
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		Khoa SP
11	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học	Nhân học đại cương	Khoa SP
14	Trần Tấn Hải	1974	Thạc sĩ	Lịch sử	Lịch sử văn minh thế giới	Khoa SP
15	Buôn Krông Thị Tuyết Nhưng	1969	PGS.TS	Văn hoá học; Ngữ văn	Cơ sở văn hóa VN	Khoa SP
	Hoàng Thị Thúy	1973	Thạc sĩ	Văn hóa học		Khoa SP
16	Đinh Thị Kiều Loan	1974	Thạc sĩ	Lịch sử	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	Khoa SP
	Buôn Krông Thị Tuyết Nhưng	1969	PGS.TS	Văn hoá học; Ngữ văn		
17	Lê Tử Trường	1969	Tiến sĩ	GD thể chất	Bóng chuyền 1,2,3 Pickleball 1,2,3 Bóng đá 1,2,3 Thẻ đục nhịp điệu 1,2,3 Cờ vua 1,2,3	Khoa SP
	Phạm Hùng Mạnh	1980	Tiến sĩ	GD thể chất		
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Vũ Đình Công	1986	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Trần Văn Hưng	1978	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Bùi Thị Thủy	1986	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Trần Thị Thu	1981	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Đỗ Thị Thùy Linh	1986	Thạc sĩ	GD thể chất		
	Y Rôbi Bkrông	1988	Thạc sĩ	GD thể chất		
Phạm Thế Hùng	1988	Thạc sĩ	GD thể chất			
18	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Đường lối quốc phòng và an ninh của	

	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao	Đảng cộng sản Việt Nam	TT GDQP và AN
	Lê Văn Đoài	1985	Thạc sĩ	Lịch sử		TT GDQP và AN
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	GDQP an ninh		TT GDQP và AN
19	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công tác quốc phòng và an ninh	TT GDQP và AN
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
20	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quân sự chung	TT GDQP và AN
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
21	Lê Văn Đoài	1985	Thạc sĩ	Lịch sử	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TT GDQP và AN
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1984	Cử nhân	Thể dục thể thao		
22	Vũ Trọng Hào	1978	ThS	Tâm lý	Tâm lý học gia đình Quản lý GDMN Tâm lý học đại cương	Khoa SP
23	Vũ Thị Vân	1978	TS	Tâm lý học	Tâm lý học trẻ em	Khoa SP
24	Nguyễn Thị Thủy Tiên	1992	ThS	GDMN	PP dạy trẻ làm quen với chữ viết Tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Khoa SP
25	Nguyễn Thị Ánh Mai	1985	TS	Khoa học giáo dục	GDH mầm non Tổ chức các HĐGD ở trường mầm non	Khoa SP
26	Trần Thị Thùy Trang	1978	ThS	Địa lí	Đại lí VN ĐC	Khoa SP

					PP cho trẻ làm quen với MTXQ GD môi trường	
27	Bùi Trần Tuyết Hạnh	1988	ThS	Toán học	PP hình thành BT toán sơ đẳng Tư duy toán học Trò chơi cho trẻ làm quen toán học	Khoa SP
28	Trần Thị Lệ	1982	ThS	Âm nhạc	Âm nhạc cơ bản LL&PP tổ chức HĐ âm nhạc Hát và đàn Organ	Khoa SP
29	Nguyễn Xuân Tuyền	1983	ThS	Mĩ thuật	Mĩ thuật cơ bản LL &PP TC HĐ tạo hình	Khoa SP
30	Đinh Thị Trang	1992	ThS	Múa	Múa cơ bản LL &PPDH múa	Khoa SP
31	Lại Thị Hồng Lĩnh	1993	ThS	GDMN	Kể chuyện cho trẻ	Khoa SP
32	Vũ Minh Chiến	1976	TS	Giáo dục học	Thực hành kỹ năng sư phạm	Khoa SP
33	Bùi Thị Tâm	1984	ThS	GD TH	Ứng dụng tin học trong giáo dục MN	Khoa SP
34	Lê Quang Hùng	1974	ThS	Giáo dục học	GD hòa nhập	Khoa SP
35	Lê Thị Thảo Nguyên	1991	ThS	Tâm lý học	Tâm lý học ĐC	Khoa SP
36	Lê Thị Thu Sa	1983	ThS	Sinh học	Khoa SP	Khoa SP

37	Nguyễn Thị Thảo	1988	ThS	Công nghệ thực phẩm	VS dinh dưỡng trẻ em	Khoa NL
38	Lưu Thị Diệu	1985	ThS	Ngữ văn	PP đọc diễn cảm	Khoa SP
39	Nguyễn Thị Pháp	1988	BS Đa khoa	Y học	Phòng bệnh & ĐBAT cho trẻ mầm non	Khoa YD
	Trương Ngô Ngọc Lan	1985	BS Đa khoa	Nhi		

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non gồm các khối học phần: giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và nghiệp vụ sư phạm.

Sinh viên học trong 4 năm (8 học kỳ), có thể kéo dài thời gian học nhưng không quá 8 năm.

Lộ trình học tập như sau: Hai năm đầu, sinh viên học các học phần đại cương và cơ sở ngành (Toán cơ bản, Âm nhạc cơ bản, Múa cơ bản, Tạo hình cơ bản, Tâm lý học đại cương, Giáo dục học mầm non ...). Hai năm sau: Tập trung học chuyên ngành, nghiệp vụ sư phạm, và thiết kế các hoạt động dạy học và thực tập sư phạm 2, làm khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp và học phần thay thế.

Chương trình được rà soát và cập nhật định kỳ 2 năm/lần dựa trên phản hồi từ giảng viên, sinh viên, người sử dụng lao động và yêu cầu đổi mới giáo dục. Tổ chức các diễn đàn trao đổi học thuật, hội thảo góp ý chương trình, khảo sát cựu sinh viên và ý kiến nhà tuyển dụng để điều chỉnh nội dung học phần, cập nhật phương pháp giảng dạy. Khuyến khích giảng viên tích hợp các nội dung kỹ năng mềm, chuyển đổi số, giáo dục môi trường, giáo dục giá trị địa phương vào bài giảng.

16. Các phương án giải quyết các nội dung thay đổi liên quan đến người học và các bên liên quan

Nguyên tắc chung: Các thay đổi trong chương trình đào tạo phải đảm bảo quyền lợi chính đáng của người học, không làm gián đoạn quá trình học tập; Việc điều chỉnh cần có lộ trình, công khai, minh bạch và khảo sát ý kiến của các bên liên quan; Khuyến khích sự phối hợp giữa nhà trường, sinh viên, giảng viên và các đơn vị thực hành (trường tiểu học, phòng GDĐT...) trong quá trình triển khai thay đổi.

Các phương án cụ thể giải quyết cụ thể:

- Khi có thay đổi về nội dung, cấu trúc chương trình đào tạo: Sinh viên đang học sẽ được áp dụng chương trình cũ cho đến khi tốt nghiệp; sinh viên khóa sau áp dụng chương trình mới.

- Tăng cường sự hỗ trợ của đội ngũ cố vấn học tập: Tổ chức các buổi tư vấn học tập để hỗ trợ sinh viên lựa chọn lộ trình phù hợp, tránh học lại, học chùng chéo.

- Khi có thay đổi liên quan đến giảng viên hoặc đội ngũ hỗ trợ: Bố trí giảng viên thay thế đủ chuyên môn.

17. Đề cương chi tiết các học phần